

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
200B VÕ VĂN TÀN P.5, QUẬN 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2020

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HIỆU
QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
THEO TT 200/2015/TT-BTC

TP.HỒ CHÍ MINH NĂM 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38,415,954,641	48,078,645,293
2. Các khoản trừ doanh thu nhà SHNN	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	38,415,954,641	48,078,645,293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	33,680,564,561	45,114,711,120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,735,390,080	2,963,934,173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	742,176,808	743,449,680
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	110,641,000	11,556,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110,641,000	11,556,000
8. Chi phí bán hàng	25		591,949,737	604,385,038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,782,266,663	367,557,412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1,992,709,488	2,723,885,403
11. Thu nhập khác	31		28,812,946	-
12. Chi phí khác	32		15,244,762	3,488,253
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13,568,184	(3,488,253)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,006,277,672	2,720,397,150
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	401,255,534	544,079,430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,605,022,138	2,176,317,720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Trường Phi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

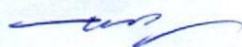
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		88,568,087,169	109,023,828,078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,147,422,452	41,016,489,170
1. Tiền	111		3,147,422,452	31,016,489,170
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4,292,499,877	16,292,499,877
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,292,499,877	16,292,499,877
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,090,178,755	48,582,172,994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35,711,441,589	41,026,309,126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,740,026,636	578,135,245
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7,638,710,530	6,977,728,623
IV. Hàng tồn kho	140		2,036,632,468	3,131,312,420
1. Hàng tồn kho	141		2,036,632,468	3,131,312,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,353,617	1,353,617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,353,617	1,353,617
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		35,667,930,869	36,931,636,376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,645,307,555	2,645,307,555
4. Phải thu dài hạn khác	216		2,645,307,555	2,645,307,555
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,676,538,638	18,900,534,185
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17,407,038,644	18,592,534,189
- Nguyên giá	222		37,498,977,958	37,498,977,958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,091,939,314)	(18,906,443,769)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	269,499,994	307,999,996
- Nguyên giá	228		645,300,000	645,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(375,800,006)	(337,300,004)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	15,346,084,676	15,385,794,636
- Nguyên giá	231		24,681,877,292	24,741,100,939
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9,335,792,616)	(9,355,306,303)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		124,236,018,038	145,955,464,454

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		53,545,693,146	76,830,451,740
I. Nợ ngắn hạn	310		28,325,420,159	50,940,125,832
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,086,949,317	11,401,149,964
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,010,159,579	3,309,406,412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,672,072,821	7,139,403,459
4. Phải trả người lao động	314		9,337,959,376	17,761,909,011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		574,575,945	194,163,138
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,643,703,121	11,134,093,848
II. Nợ dài hạn	330		25,220,272,987	25,890,325,908
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Doanh thu chưa thực hiện	336		1,455,432,633	1,455,432,633
3. Phải trả dài hạn khác	337		16,268,792,141	16,282,945,060
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,836,300,000	5,453,700,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,450,000,000	1,450,000,000
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,209,748,213	1,248,248,215
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		70,690,324,892	69,125,012,714
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	53,508,867,090	51,903,844,952
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,250,637,015	48,250,637,015
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,653,207,937	3,653,207,937
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
LNST chưa phân phối kỳ này	421a		1,605,022,138	-
LNST chưa phân phối kỳ trước	421b		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17,181,457,802	17,221,167,762
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1,835,373,126	1,835,373,126
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		15,346,084,676	15,385,794,636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		124,236,018,038	145,955,464,454
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		

Người lập biểu



Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 30 tháng 06 năm 2020



Giám đốc



Nguyễn Trường Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu	01	45,140,341,174	58,796,723,654
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(29,796,790,952)	(44,840,437,587)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(20,769,586,847)	(16,173,456,685)
Tiền chi trả lãi vay	04	(110,641,000)	(11,556,000)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,086,000,270)	(775,866,424)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8,796,924,773	12,799,118,429
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,168,090,404)	(14,607,152,871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16,993,843,526)	(4,812,627,484)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,000,000,000	
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	742,176,808	743,449,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12,742,176,808	743,449,680
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(617,400,000)	(102,900,000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(617,400,000)	(102,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4,869,066,718)	(4,172,077,804)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41,016,489,170	35,554,453,636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	36,147,422,452	31,382,375,832

Người lập biểu

Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 30 tháng 06 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Trường Phi

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 3 được nêu từ trang 01 đến trang 15. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nhà nước.

02 . Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

03 . Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu các công trình giao thông, công trình đô thị theo phân cấp (cầu đường, hệ thống thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng vỉa hè, vệ sinh đô thị). Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị, san lấp nền. Sửa chữa trùng tu các loại xe chuyên dùng của Công ty và khách hàng. Kinh doanh vật tư vận tải. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất. Quản lý, cho thuê, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao nhận quản lý (kể cả bán nhà theo chế độ quy định). Tham gia công tác giải tỏa, đền bù, và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu, kế hoạch nhà nước giao). Lập dự án đầu tư và tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Quản lý dự án, thực hiện dịch vụ thủ tục về giấy phép xây dựng sửa chữa, hoàn công công trình xây dựng. Mua bán và hợp thức hóa nhà ở. Đo vẽ và xác nhận tỷ lệ % còn lại của nhà xưởng các loại. Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước. Lập dự án đầu tư chuyên ngành cấp thoát nước. Mua bán máy vi tính, phần mềm máy tính và các thiết bị ngoại vi. Đào tạo dạy nghề và tư vấn tin học. Cho thuê mặt bằng kinh doanh. Kinh doanh nhà. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Định giá bất động sản; sàn giao dịch bất động sản. Thi công trồng, chăm sóc cây xanh. Xây dựng công viên. Duy tu bảo quản công viên. Kinh doanh hoa kiểng, cá kiểng. Dịch vụ giữ xe. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; đại lý mua bán xăng, dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.

04 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12.

05 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có

06 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II . NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01 . Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020.

02 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2015 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

02 . Hình thức kế toán áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

03 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

02 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

03 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

04 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

05 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u><i>Loại tài sản</i></u>	<u><i>Thời gian khấu hao</i></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

06 . Tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

07 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ chung cư thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Công ty quản lý, cho thuê (hoặc bán theo Nghị định 61/CP ngày 05/07/1994 và bán cho các cán bộ thuộc diện tái định cư theo qui định hiện hành).

Nguyên giá bất động sản được xác định trên cơ sở đơn giá nhà và căn hộ chung cư do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

Đối với căn hộ tái định cư: Công ty chỉ theo dõi để bán, không trích khấu hao.

Đối với nhà cho thuê để ở và sản xuất kinh doanh: Công ty không trích khấu hao mà căn cứ vào số tiền thu được trừ chi phí thực tế phát sinh còn lại nộp về ngân sách nhà nước theo công văn số 11811/STC-NS ngày 21/11/2013 của Sở Tài chính.

08 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu của những năm trước và các khoản dài hạn khác.

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí chờ phân bổ khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

09 .Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, loại nguyên tệ phải trả, kỳ hạn phải trả và được phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10 .Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

11 .Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn góp của chủ sở hữu: Do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã góp.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

12 .Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13 .Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

14 .Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất phổ thông theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16 . Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

17 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: VND***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	441,851,508	726,387,336
Tiền gửi ngân hàng	2,705,570,944	30,290,101,834
Các khoản tương đương tiền (*)	33,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phạm Ngọc Thạch	24,000,000,000	
Ngân hàng Vietcombank - CN Tân Định	9,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	36,147,422,452	41,016,489,170

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng.

02 . Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
b1) Ngắn hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	4,292,499,877	16,292,499,877
Trái phiếu	-	-
Giá trị hợp lý	4,292,499,877	16,292,499,877

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: VND***03 . Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	6,808,566,838	9,399,870,778
Phải thu công tác thuê bao	23,947,364,943	27,196,898,313
Phải thu CTY MTĐT	36,000,000	-
Phải thu cho thuê mặt bằng	3,757,338,594	3,597,927,712
Phải thu phí vệ sinh môi trường	682,949,873	656,989,515
Phải thu đối tượng khác	479,221,341	174,622,808
Cộng	35,711,441,589	41,026,309,126

04 . Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Viết Nam	203,944,863	203,944,863
Công ty TNHH MTV TMDV An Gia Phú		-
Công ty CP Tư vấn KD XD Nam Á	116,300,800	116,300,800
Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Vạn Hạnh	51,630,000	-
Công ty TNHH TM DV XD Thanh Tiến GRANITE	92,469,000	-
Công ty CPTM PAN	2,005,600,000	-
Công ty CP VT TMXD CN Đức Long		-
Các khách hàng khác	270,081,973	257,889,582
Cộng	2,740,026,636	578,135,245
	Số cuối năm	Số đầu năm

05 . Phải thu khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
Tạm ứng	(*)	6,224,460,576	3,793,967,712
Ký cược, ký quỹ	(**)	37,383,781	2,684,383,781
Phải thu khác		1,376,866,173	499,377,130
Cộng		7,638,710,530	6,977,728,623

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Chi tiết		
Đội thi công số 1	3,078,365,743	3,086,365,743
Đội thi công số 2	-	260,000,000
Đội cây xanh	1,438,846,791	155,030,131
Đội dịch vụ đô thị	1,310,060,734	-
Xưởng sửa chữa	93,230,000	40,100,000
Đối tượng khác	303,957,308	252,471,838
Cộng	6,224,460,576	3,793,967,712
	Số cuối năm	Số đầu năm

(**) Chi tiết		
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Gói thầu Cung ứng dịch vụ công trên địa bàn Quận 3 giai đoạn 2019-2020 theo hồ sơ mời thầu ngày 13/08/2019) - Hiệu lực trong 151 ngày , từ 05/9/19 đến 02/02/20		2,000,000,000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Hạng mục : Nạo vét cống , hầm ga , duy tu dặm vá , vỉa hè, đường nội bộ do Quận 3 quản lý , thay đan , sửa		607,000,000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Hạng mục : Trồng hoa tại công viên Công xã Paris từ Quý 4 năm 2019 đến tháng 12/2020.		40,000,000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Công trình: Đài tưởng niệm:Biệt động thành đánh đài phát thanh Sài gòn năm 1968, Gói thầu: Thi công	37,383,781	37,383,781
Bảo lãnh xây dựng mới trụ sở UBND Phường 1		
Cộng	37,383,781	2,684,383,781
	Số cuối năm	Số đầu năm

b) Dài hạn		
Phải thu khác (*)	2,645,307,555	2,645,307,555
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (**)	-	-
Cộng	2,645,307,555	2,645,307,555
	Số cuối năm	Số đầu năm

(*) Chi tiết		
Giải tỏa công trình Kênh Nhiều Lọc	2,167,971,657	2,167,971,657
Giải tỏa công trình Cống Bà Xếp	326,150,687	326,150,687
Giải tỏa các công trình khác	151,185,211	151,185,211
	2,645,307,555	2,645,307,555

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

06 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35,651,166	-	19,146,436	-
Công cụ, dụng cụ	20,247,350	-	19,599,350	-
Hàng hóa	247,212,193		974,268,370	
Chi phí SXKDDD	1,733,521,759	-	2,118,298,264	-
Cộng	2,036,632,468	-	3,131,312,420	-

07 . Tài sản cố định hữu hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	37,498,977,958	-	-	37,498,977,958
Nhà cửa, vật kiến trúc	2,081,662,078			2,081,662,078
Máy móc thiết bị	276,277,841			276,277,841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	34,298,193,671			34,298,193,671
Thiết bị, dụng cụ quản lý	842,844,368			842,844,368
Giá trị hao mòn	18,906,443,769	1,185,495,545	-	20,091,939,314
Nhà cửa, vật kiến trúc	1,841,132,769	27,046,200		1,868,178,969
Máy móc thiết bị	276,277,841			276,277,841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	16,203,870,609	1,135,474,913		17,339,345,522
Thiết bị, dụng cụ quản lý	585,162,550	22,974,432		608,136,982
Giá trị còn lại	18,592,534,189			17,407,038,644
Nhà cửa, vật kiến trúc	240,529,309	(27,046,200)	-	213,483,109
Máy móc thiết bị	-	-	-	-
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	18,094,323,062	(1,135,474,913)	-	16,958,848,149
Thiết bị, dụng cụ quản lý	257,681,818	(22,974,432)	-	234,707,386

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	388,604,624	388,604,624
Máy móc thiết bị	134,925,538	134,925,538
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12,740,313,397	12,740,313,397
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354,818,459	354,818,459
Cộng	13,618,662,018	13,618,662,018

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

08 . Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	645,300,000	-	-	645,300,000
Phần mềm máy tính	645,300,000		-	645,300,000
Giá trị hao mòn	337,300,004	38,500,002	-	375,800,006
Phần mềm máy tính	337,300,004	38,500,002	-	375,800,006
Giá trị còn lại	307,999,996	-	-	269,499,994
Phần mềm máy tính	307,999,996			269,499,994

09 . Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	24,741,100,939	-	59,223,647	24,681,877,292
Nhà ở, kinh doanh	24,741,100,939		59,223,647	24,681,877,292
Giá trị hao mòn	9,355,306,303	-	19,513,687	9,335,792,616
Nhà ở, kinh doanh	9,355,306,303		19,513,687	9,335,792,616
Giá trị còn lại	15,385,794,636			15,346,084,676
Nhà ở, kinh doanh	15,385,794,636			15,346,084,676

10 . Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	-	-
Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước truy thu	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

11 . Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đội dịch vụ đô thị	870,011,854	870,011,854	2,906,137,531	2,906,137,531
Đội thi công số 1	-	-	-	-
Đội thi công số 2	175,118,045	175,118,045	467,382,227	467,382,227
Đội cây xanh	240,510,226	240,510,226	928,580,694	928,580,694
Đối tượng khác	801,309,192	801,309,192	7,099,049,512	7,099,049,512
Cộng	2,086,949,317	2,086,949,317	11,401,149,964	11,401,149,964

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: VND***12 .Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	173,719,314	168,466,147
Phải thu công tác thuê bao	237,683,391	237,683,391
Phải thu Cty MTĐT Tp	1,410,408,011	2,714,908,011
Phải thu đối tượng khác	188,348,863	188,348,863
Cộng	2,010,159,579	3,309,406,412

13 .Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT cung cấp dịch vụ trong nước	1,164,270,508	2,194,284,055	2,891,796,899	466,757,664
Thuế thu nhập cá nhân	(253,617)	1,039,192,864	1,039,192,864	(253,617)
Thuế TNDN	839,600,270	401,255,534	1,086,000,270	154,855,534
Thuế nhà đất	2,053,165,049	3,284,221,095	1,778,387,431	3,558,998,713
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	3,081,267,632	13,085,673	2,603,992,395	490,360,910
Cộng	7,138,049,842	6,935,039,221	9,402,369,859	4,670,719,204

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước"

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

Trong nước 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

14 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	48,250,637,015	3,653,207,937	221,956,328	52,125,801,280
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước				-
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này			7,109,282,865	7,109,282,865
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận các năm trước			(221,956,328)	(221,956,328)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay				-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay			(4,421,773,446)	(4,421,773,446)
Nộp ngân sách nhà SHNN			(2,687,509,419)	(2,687,509,419)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước				
Số cuối năm trước/Số đầu năm nay	48,250,637,015	3,653,207,937	-	51,903,844,952
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước				-
LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước				
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này			1,605,022,138	1,605,022,138
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận các năm trước				-
Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay				-
Nộp thuế TNDN năm trước			-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay				-
Nộp ngân sách nhà SHNN				-
Số cuối năm nay	48,250,637,015	3,653,207,937	1,605,022,138	53,508,867,090

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: VND***14 .Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Tình hình góp vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	48,250,637,015
Vốn điều lệ đã đầu tư của chủ sở hữu	48,250,637,015
Vốn điều lệ còn phải góp	-

b) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48,250,637,015	48,250,637,015
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	48,250,637,015	48,250,637,015
c) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,653,207,937	3,653,207,937

15 .Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí đầu năm	1,835,373,126	1,836,669,377
- Chi sự nghiệp	-	1,296,251
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,835,373,126	1,835,373,126
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
- Nguồn kinh phí đầu năm	15,385,794,636	15,734,608,933
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	3,142,381
- Giảm bất động sản trong năm	39,709,960	351,956,678
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15,346,084,676	15,385,794,636
Nguồn kinh phí và quỹ khác còn lại cuối năm	17,181,457,802	17,221,167,762

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: VND***VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây dựng	600,826,401	613,174,532
Doanh thu hoạt động công ích	22,853,081,626	31,459,291,288
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	12,626,304,930	12,739,200,890
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà	2,335,741,684	3,266,978,583
Cộng	38,415,954,641	48,078,645,293

02 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ nhà thuộc 100% sở hữu nhà nước	-	-
Cộng	-	-

03 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây dựng	547,841,381	565,258,118
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	11,614,900,722	12,042,434,516
Giá vốn hoạt động công ích, khác	18,934,478,668	30,233,614,240
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà SHNN	2,583,343,790	2,273,404,246
Cộng	33,680,564,561	45,114,711,120

04 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	742,176,808	743,449,680
Cộng	742,176,808	743,449,680

05 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	110,641,000	11,556,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Cộng	110,641,000	11,556,000

06 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	317,329,129	327,227,218
Chi phí nguyên vật liệu		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269,922,608	277,058,820
Chi phí bằng tiền khác	4,698,000	99,000
Cộng	591,949,737	604,385,038

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

07 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2,033,740,438	2,098,963,342
Chi phí đồ dùng văn phòng	60,828,909	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,698,232	45,004,601
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Hoàn nhập chi phí lương	(1,229,381,722)	(3,848,975,493)
Chi phí thuê đất	937,213,200	937,213,200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952,167,606	1,132,351,762
Cộng	2,782,266,663	367,557,412

08 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thuê nhà		
Các khoản khác	28,812,946	-
Cộng	28,812,946	-
Chi phí khác	15,244,762	3,488,253
Cộng	15,244,762	3,488,253

09 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	401,255,534	544,079,430
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	401,255,534	544,079,430

Kế toán trưởng


Trần Thị Bảo Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 06 năm 2020



Giám đốc


Nguyễn Trường Phi